

CHỈ THỊ THẨM ĐỊNH TÍNH BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐỐI VỚI CHUỖI GIÁ TRỊ DỆT MAY VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ LỘ TRÌNH THÍCH ỨNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP GIA CÔNG

Trương Hồng Vân*, Phan Bạch Tuyết*,
Nguyễn Linh Ngọc*, Nguyễn Anh Đức* và Nguyễn Thị Bình**

Ngày nhận bài: 22/01/2025 | Ngày gửi phản biện: 26/01/2026 | Ngày duyệt đăng: 13/02/2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh Chỉ thị Thẩm định tính bền vững doanh nghiệp (CSDDD) của Liên minh châu Âu không chỉ là quy định nội khối, mà còn xác lập một tiêu chuẩn mới cho chuỗi giá trị toàn cầu, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam - đặc biệt nhóm gia công (CMT), đang đối mặt với những thách thức mang tính sống còn. Bằng phương pháp nghiên cứu tại bàn dựa trên nguồn tài liệu thứ cấp hệ thống, từ các báo cáo chiến lược của VCCI và các tổ chức quốc tế, kết hợp với phân tích dữ liệu hành vi trên các nền tảng số, bài viết đánh giá thực trạng nhận thức và sẵn sàng của nhóm doanh nghiệp trước các yêu cầu về môi trường và trách nhiệm xã hội. Kết quả cho thấy, phần lớn doanh nghiệp vẫn ở trạng thái bị động, hạn chế về năng lực quản trị dữ liệu và đối mặt với sự bất cân xứng của người mua quốc tế. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi “kép” (số và xanh) nhằm giúp doanh nghiệp nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ khóa: Chỉ thị Thẩm định tính bền vững doanh nghiệp, CSDDD, doanh nghiệp gia công (CMT), chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

Abstract: As the European Union’s Corporate Sustainability Due Diligence Directive (CSDDD) evolves beyond an internal regulation into a new global standard for value chain governance, Vietnamese textile and garment enterprises - particularly those operating under the Cut - Make - Trim (CMT) model, face increasing sustainability pressures. Using a desk-based research approach grounded in systematically reviewed

*SV., Trường Đại học Ngoại thương; Email: vantruongvn811@gmail.com

**PGS.TS., Trường Đại học Ngoại thương; Email: ntbinh@ftu.edu.vn

secondary sources, including strategic reports from the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) and international organizations, combined with behavioral data analysis from digital platforms, this study examines the level of awareness and readiness of these enterprises in responding to environmental and social responsibility requirements. The findings indicate that most firms remain reactive, constrained by limited data governance capacity and asymmetric relationships with international buyers. The study proposes policy and managerial implications to promote a dual transformation, digital and green, aimed at supporting firms in upgrading their positions within global value chains.

Keywords: Corporate Sustainability Due Diligence Directive, CSDDD, CMT manufacturers, Global textile and garment value chain.

1. Đặt vấn đề

Gần đây, các yêu cầu về phát triển bền vững ngày càng trở thành nội dung trung tâm trong thương mại quốc tế khi nhiều nền kinh tế lớn chuyển từ cơ chế khuyến khích tự nguyện sang các quy định mang tính ràng buộc đối với doanh nghiệp. Nổi bật trong xu hướng này là Chỉ thị thẩm định tính bền vững doanh nghiệp (Corporate Sustainability Due Diligence Directive - CSDDD) do Liên minh châu Âu (EU) ban hành, nhằm tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp đối với quyền con người và môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị.

EU là một trong những thị trường tiêu thụ hàng dệt may lớn nhất thế giới, đồng thời, là nơi đặt trụ sở của nhiều thương hiệu và nhà bán lẻ có vai trò chi phối trong chuỗi cung ứng toàn cầu (CBI, 2025). Trong bối cảnh đó, ngành dệt may được xem là một trong những lĩnh vực chịu tác động rõ rệt từ các yêu cầu thẩm định bắt buộc. Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu thường được tổ chức theo mô hình chuỗi giá trị do bên mua chi phối: các thương hiệu và nhà bán lẻ tại các nền kinh tế phát triển giữ vai trò điều phối, còn hoạt động sản xuất sử dụng nhiều lao động chủ yếu diễn ra tại các quốc gia đang phát triển (Gereffi và cộng sự, 2003). Cấu trúc này khiến các khâu gia công có giá trị gia tăng thấp nhưng lại tập trung phần lớn rủi ro về lao động và môi trường (Naqvi và cộng sự, 2024), qua đó làm gia tăng mức độ nhạy cảm của ngành trước các yêu cầu trách nhiệm chuỗi cung ứng từ phía thị trường EU.

Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu hàng may mặc lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Trung Quốc (TTWTO VCCI, 2024). EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của ngành, sau Mỹ (Thanh Hà, 2025), đồng thời, Việt Nam thuộc nhóm sáu quốc gia cung ứng hàng may mặc lớn nhất cho EU. Những số liệu này cho thấy mức độ hội nhập sâu và sự

phụ thuộc đáng kể của ngành may mặc Việt Nam vào thị trường EU. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị theo mô hình gia công cắt - may - hoàn thiện (CMT), với khả năng kiểm soát hạn chế đối với đầu vào và tiêu chuẩn sản xuất. Trong bối cảnh EU triển khai CSDDD, đặc điểm này có thể làm gia tăng áp lực tuân thủ và chi phí điều chỉnh đối với doanh nghiệp Việt Nam dù họ không thuộc đối tượng điều chỉnh trực tiếp của chỉ thị.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tập trung đánh giá thực trạng nhận thức và mức độ sẵn sàng thích ứng của các doanh nghiệp gia công Việt Nam trước các yêu cầu về môi trường và trách nhiệm xã hội theo CSDDD, qua đó, làm rõ những khoảng trống trong năng lực đáp ứng và hàm ý đối với quá trình tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo định hướng phát triển bền vững.

2. Tổng quan về Chỉ thị thẩm định tính bền vững doanh nghiệp

2.1. Nội dung cốt lõi của Chỉ thị thẩm định tính bền vững doanh nghiệp

Theo Ủy ban châu Âu, Chỉ thị thẩm định tính bền vững doanh nghiệp (Directive 2024/1760) chính thức có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2024. Mục tiêu của Chỉ thị là thúc đẩy hành vi kinh doanh bền vững và có trách nhiệm trong hoạt động của doanh nghiệp, cũng như trong toàn bộ chuỗi giá trị toàn cầu mà doanh nghiệp tham gia, qua đó góp phần vào quá trình chuyển đổi công bằng hướng tới một nền kinh tế bền vững.

CSDDD thiết lập nghĩa vụ thẩm định bền vững bắt buộc đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh. Nghĩa vụ này yêu cầu doanh nghiệp xác định, ngăn ngừa, giảm thiểu và khắc phục các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đối với quyền con người và môi trường phát sinh từ hoạt động của chính doanh nghiệp, các công ty con và các đối tác kinh doanh trong chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lớn còn có nghĩa vụ xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, phù hợp với mục tiêu trung hòa khí carbon vào năm 2050 theo Thỏa thuận Paris và Luật Khí hậu châu Âu.

Về phạm vi áp dụng, chỉ thị điều chỉnh: (i) Các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh có trụ sở tại EU với trên 1.000 lao động và doanh thu thuần toàn cầu trên 450 triệu EUR (ước tính khoảng 6.000 doanh nghiệp); (ii) Các doanh nghiệp ngoài EU có doanh thu thuần trên 450 triệu EUR tại thị trường EU (khoảng 900 doanh nghiệp). Doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) không thuộc đối tượng điều chỉnh trực tiếp, tuy nhiên có thể chịu tác động gián tiếp khi tham gia chuỗi giá trị với các doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng.

CSDDD được thực thi thông qua cơ chế giám sát hành chính tại cấp quốc gia, theo đó mỗi quốc gia thành viên EU sẽ chỉ định cơ quan có thẩm quyền để giám sát và xử lý vi phạm, bao gồm áp dụng các biện pháp cưỡng chế và chế tài tài chính mang tính răn đe. Ở cấp độ EU, Ủy ban châu Âu sẽ thành lập mạng lưới các cơ quan giám sát nhằm bảo đảm sự phối hợp và tính nhất quán trong thực thi.

Về lộ trình triển khai, các quốc gia thành viên có trách nhiệm nội luật hóa chỉ thị vào hệ thống pháp luật quốc gia trước ngày 26 tháng 7 năm 2027. Các quy định sẽ được áp dụng theo lộ trình từng giai đoạn, bắt đầu từ năm 2028 và hoàn tất áp dụng đầy đủ vào ngày 26 tháng 7 năm 2029. Ủy ban châu Âu dự kiến ban hành các hướng dẫn nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thẩm định theo quy định mới.

2.2. Áp lực tuân thủ đối với các doanh nghiệp gia công

Mặc dù CSDDD không áp dụng trực tiếp đối với các doanh nghiệp gia công nằm ngoài phạm vi pháp lý của EU, các nghĩa vụ thẩm định bắt buộc đối với doanh nghiệp châu Âu có thể tạo ra áp lực tuân thủ gián tiếp đáng kể đối với các nhà cung ứng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Để bảo đảm tuân thủ trên toàn bộ chuỗi cung ứng, các thương hiệu và nhà bán lẻ thuộc phạm vi điều chỉnh nhiều khả năng sẽ chuyển các yêu cầu về quyền con người và môi trường xuống các đối tác sản xuất thông qua hợp đồng, cơ chế kiểm toán và tiêu chuẩn mua hàng.

Điều này đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình CMT có thể phải đáp ứng tiêu chuẩn cao hơn về quản trị lao động, điều kiện làm việc, an toàn sản xuất, cũng như quản lý môi trường như xử lý nước thải, sử dụng hóa chất và kiểm soát phát thải. Các hoạt động kiểm toán, minh bạch thông tin và truy xuất nguồn gốc có thể trở nên thường xuyên và chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, do đặc trưng giá trị gia tăng thấp và biên lợi nhuận mỏng, việc đầu tư để đáp ứng các yêu cầu mới có thể tạo áp lực đáng kể về tài chính và năng lực quản trị đối với doanh nghiệp CMT.

Bên cạnh thách thức, việc tuân thủ tốt các tiêu chuẩn bền vững có thể giúp doanh nghiệp duy trì quan hệ hợp tác ổn định với các đối tác EU, nâng cao mức độ tin cậy và gia tăng cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Khi các doanh nghiệp EU phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với toàn bộ chuỗi giá trị, những nhà cung ứng đáp ứng yêu cầu thẩm định sẽ có lợi thế trong việc duy trì và mở rộng đơn hàng. Ngược lại, doanh nghiệp không đáp ứng được các tiêu chuẩn mới có thể đối mặt với kiểm toán nghiêm ngặt hơn, chi phí tuân thủ gia tăng và nguy cơ bị thay thế bởi các nhà cung ứng đáp ứng tốt hơn, từ đó dẫn đến mất đơn hàng, hoặc bị loại khỏi chuỗi cung ứng trong dài hạn. Do đó, việc đánh giá thực trạng nhận thức và năng lực đáp ứng của doanh nghiệp CMT Việt Nam là cần thiết trong bối cảnh CSDDD dần được triển khai.

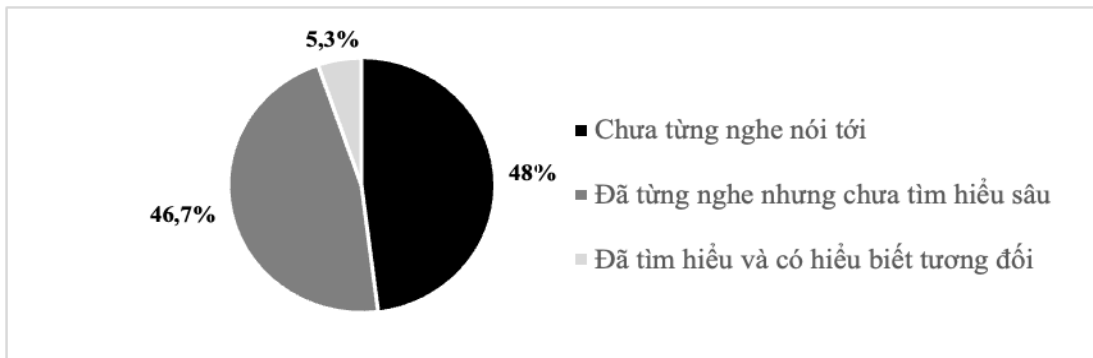
3. Thực trạng nhận thức và năng lực đáp ứng của doanh nghiệp gia công Việt Nam

3.1. Mức độ nhận thức về CSDDD của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam

Nhận thức của các doanh nghiệp gia công tại Việt Nam về CSDDD của EU hiện vẫn còn hạn chế và mang tính bị động. Phần lớn doanh nghiệp chưa nắm rõ các yêu cầu cụ thể của Chỉ thị, cũng như chưa có sự chuẩn bị về chiến lược và hành động để đáp ứng các tiêu chuẩn thẩm định chuỗi cung ứng bền vững từ phía Liên minh châu Âu.

Kết quả khảo sát do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trung tâm WTO và Hội nhập thực hiện trong giai đoạn tháng 7-8/2025 cho thấy thực trạng này khá rõ rệt.

Biểu đồ 1. Khảo sát mức độ nhận thức về Chỉ thị CSDDD



Nguồn: TTWTO-VCCI tháng 8/2025, Nhóm tác giả minh họa

Khảo sát với các đối tượng có liên quan đến chuỗi cung ứng xuất khẩu sang EU ghi nhận rằng, có tới gần 50% số người tham gia chưa từng nghe nói tới CSDDD và chỉ 5,3% cho biết đã tìm hiểu và có hiểu biết tương đối về nội dung của văn bản này (Trang và cộng sự, 2025). Những kết quả này phần nào phản ánh mức độ sẵn sàng thấp của doanh nghiệp Việt Nam trước một chính sách có khả năng ảnh hưởng mạnh đến hoạt động xuất khẩu trong thời gian tới.

Bên cạnh dữ liệu khảo sát, nhóm tác giả cũng tiến hành thống kê sơ bộ mức độ phổ biến của CSDDD trên công cụ tìm kiếm Google và mạng xã hội Facebook. Kết quả cho thấy, thông tin về Chỉ thị bền vững này đã xuất hiện trên các trang báo, cổng thông tin chính sách và một số kênh truyền thông chuyên ngành.

Cụ thể, khi tìm kiếm trên Google, số lượng bài viết chứa từ khóa “CSDDD trong ngành dệt may Việt Nam” chỉ bằng khoảng 11% so với các từ khóa rộng hơn như “Chỉ thị CSDDD” và “Chỉ thị thẩm định tính bền vững CSDDD”. Trong khi đó, cụm từ tiếng Anh “Corporate Sustainability Due Diligence Directive” cho khoảng 7.430.000 kết quả, phần nào phản ánh mức độ quan tâm và nghiên cứu quốc tế cao hơn đáng kể so với tại Việt Nam.

Tương tự, thống kê hashtag trong cả nội dung tiếng Anh và tiếng Việt trên Facebook cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa mức độ phổ biến của các khái niệm liên quan. Điều này cho thấy các vấn đề về phát triển bền vững như ESG nói chung đã trở nên quen thuộc đối với cộng đồng người dùng mạng xã hội, song CSDDD vẫn là một chủ đề mới và chưa được phổ biến rộng rãi. Ngoài ra, khi tìm kiếm trong các hội nhóm và trang thông tin lớn của ngành dệt may, nhóm tác giả không ghi nhận được bài viết nào đề cập trực tiếp đến Chỉ thị này. Điều này có thể phản ánh hai khả năng: hoặc việc trao đổi chuyên môn về CSDDD chưa được công khai, hoặc chủ đề này chưa thực sự được quan tâm trong cộng đồng doanh nghiệp.

Bảng 1: Thống kê mức độ phổ biến của CSDDD

Nền tảng thống kê	Từ khoá	Số lượng kết quả
Google	“CSDDD trong ngành dệt may Việt Nam”	1.100
	“Chỉ thị CSDDD”	9.060
	“Chỉ thị thẩm định tính bền vững CSDDD”	6.370
	“Corporate Sustainability Due Diligence Directive”	7.430.000
Facebook	#CSDDD	khoảng 4.900
	#ESG	khoảng 2.200.000

Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ Google và Facebook

Các kết quả trên nhất quán với khảo sát của VCCI khi cho thấy nhận thức của doanh nghiệp dệt may Việt Nam về CSDDD còn ở giai đoạn ban đầu, chưa thực sự sẵn sàng về nhận thức trước những thay đổi về thể chế và tiêu chuẩn trong thương mại quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về tăng cường truyền thông chính sách, nâng cao nhận thức và hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm CMT, nhằm chuẩn bị tốt hơn cho những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của các quy định bền vững từ EU.

3.2. Thực trạng đáp ứng các tiêu chuẩn thẩm định bền vững

Trong bối cảnh các doanh nghiệp CMT Việt Nam chịu tác động gián tiếp thông qua yêu cầu thẩm định từ các doanh nghiệp EU, thực trạng cho thấy mức độ đáp ứng còn tồn tại khoảng trống đáng kể trong quản trị lao động và môi trường.

3.2.1. Về quản trị lao động

Nhìn chung, các doanh nghiệp CMT đã đáp ứng tương đối các yêu cầu cơ bản của pháp luật như bảo hiểm lao động và mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng còn thiếu tính thực chất. Ba vấn đề nổi bật có thể quan sát:

Thứ nhất, xu hướng ngắn hạn hóa quan hệ lao động gia tăng. Trong bối cảnh biến động đầu ra, dưới góc độ lý thuyết sản xuất ngắn hạn, doanh nghiệp ưu tiên điều chỉnh yếu tố lao động hơn là yếu tố vốn. Tuy nhiên, cơ chế này kéo theo những hệ quả đáng kể đối với lao động. Tăng ca kéo dài và sử dụng hợp đồng lao động ngắn hạn được xem là những công cụ phổ biến (Hoàng Minh, 2026).

Thứ hai, rủi ro cao với lao động có thâm niên. Lao động thâm niên không có lợi thế cạnh tranh rõ rệt so với lao động mới do đặc thù công việc lặp lại, không có sự tỷ lệ giữa thâm niên và năng lực và khó khăn hơn trong việc học hỏi kỹ năng quản lý. Hệ quả là nhóm lao động có thâm niên dễ rơi vào trạng thái bất ổn nghề nghiệp nếu có sự điều chỉnh nào về lao động (Hoàng Minh, 2026).

Thứ ba, mức lương và chất lượng thu nhập còn hạn chế. Theo Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân hàng tháng của ngành may năm 2023 chỉ đạt khoảng 9,14 triệu đồng, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình chung của cả nước 11,499 triệu đồng (Thiên Ý, 2025). Tiền lương chủ yếu xoay quanh mức tối thiểu vùng, trong khi các khoản phụ cấp tay nghề, phụ cấp nặng nhọc, hoặc độc hại chưa được áp dụng rộng rãi, dù môi trường làm việc tiềm ẩn nhiều rủi ro như bụi, tiếng ồn, nhiệt độ cao và cường độ lao động lớn. Ngoài ra, theo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tốc độ tăng lương trong ngành dệt may chỉ đạt khoảng 3,3%/năm, thấp hơn mức tối thiểu 4-5% cần thiết để bù đắp lạm phát (Thiên Ý, 2025).

Tổng thể, có thể nhận định rằng doanh nghiệp CMT Việt Nam mới đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, trong khi các yêu cầu nâng cao về phòng ngừa rủi ro và cải thiện hệ thống quản trị lao động vẫn còn khoảng cách đáng kể.

3.2.2. Về quản trị môi trường

Quản trị môi trường cũng thể hiện bức tranh hai chiều. Một bộ phận nhỏ doanh nghiệp đã đầu tư cải tiến công nghệ tiết kiệm năng lượng, xử lý nước thải, tham gia các chương trình chứng nhận công trình xanh như Thiết kế Năng lượng và Môi trường LEED hoặc LOTUS, tuy nhiên tỷ lệ còn thấp (dưới 10%, chủ yếu thuộc khối FDI). Hai hạn chế nổi bật có thể ghi nhận là tối ưu hóa nguyên vật liệu và xử lý chất thải.

Thứ nhất, hạn chế trong tối ưu hóa nguyên vật liệu. Nhiều doanh nghiệp CMT vẫn vận hành theo mô hình gia công truyền thống, ưu tiên tiến độ hơn là tối ưu hóa. Theo khảo sát của CL2B, tỷ lệ vãi vụn tại bàn cắt dao động còn khá lớn từ 7-35%, tùy thuộc vào loại sản phẩm và hiệu suất bàn cắt (Minh Kỳ, 2022). Điều này không chỉ làm gia tăng chi phí sản xuất, mà còn tạo áp lực lớn với môi trường.

Thứ hai, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc phân loại và xử lý vải thừa theo hướng thân thiện môi trường. Bàn cắt máy có thể phân loại thành ba nhóm gồm giấy, màng nhựa và vải, nhưng vẫn tồn tại khó khăn do thành phần vải khác nhau và phần lớn nhà máy không xác định rõ tiêu chí phân loại. Bên cạnh đó, các quản lý thường ưu tiên hiệu suất hơn là quy trình phân loại rác thải tại nguồn (Minh Kỳ, 2022). Tại khu vực ven sông thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng trước đây, tồn tại tình trạng tập kết trái phép hàng triệu tấn vải vụn trong thời gian dài. Phương thức xử lý phổ biến là đốt, hoặc chôn lấp, gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước và không khí, đồng thời gây bức xúc cho cộng đồng dân cư (Nguyễn Thị Quỳnh Nga, 2024).

Tổng quan mức độ chấp hành của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam mới ở mức độ sơ khai, với một số điểm sáng nhưng nhìn chung chưa đạt mức độ quản trị chủ động, có hệ thống và dựa trên phòng ngừa rủi ro như tinh thần của chỉ thị.

4. Những rào cản và thách thức đối với doanh nghiệp CMT Việt Nam

Những thực trạng nêu trên không đơn thuần phản ánh yếu kém quản trị riêng lẻ, mà bắt nguồn từ các rào cản mang tính cấu trúc, bao gồm hạn chế nội tại của doanh nghiệp và vị thế phụ thuộc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

4.1. Rào cản từ nội tại doanh nghiệp

Thứ nhất, hạn chế về nguồn vốn là rào cản cơ bản. Việc chuyển sang sản xuất phát thải carbon thấp đòi hỏi đầu tư vốn lớn, trong khi hơn 80% doanh nghiệp SMEs thiếu nguồn lực để đầu tư sản xuất xanh và đạt các chứng nhận công trình như Chứng nhận Lãnh đạo trong LEED hoặc LOTUS.

Thứ hai là, hạn chế về năng lực chuyển đổi số. Các doanh nghiệp may chỉ đạt 2,7/5 điểm tự động hóa, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào lao động thủ công, đặc biệt là ở khâu gia công. Điều này hạn chế khả năng tăng năng suất lao động, tối ưu hóa nguyên vật liệu, kiểm soát lỗi và giảm phát thải trong quá trình sản xuất. Tiếp đó là năng lực quản trị dữ liệu và hệ thống truy xuất thông tin còn lạc hậu. Trong khi EU ngày càng yêu cầu minh bạch và giải trình cao đối với đối tác bán hàng, phần lớn doanh nghiệp dệt may Việt Nam chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Khoảng 87% doanh nghiệp dệt may Việt Nam có quy mô tài sản dưới 2 triệu USD (Thaichon, 2025), vận hành theo mô hình quản trị đơn giản, chưa có bộ phận chuyên trách môi trường và hệ thống thu thập dữ liệu phát thải (Thanh Thủy, 2024). Sự thiếu hụt về hệ thống dữ liệu, quy trình giám sát nội bộ và cơ chế báo cáo chuẩn hóa khiến việc cung cấp thông tin cho quá trình thẩm định của phía EU trở nên khó khăn, làm gia tăng rủi ro doanh nghiệp Việt Nam bị loại khỏi chuỗi cung ứng.

Thứ ba là, cấu trúc nguồn nhân lực của ngành dệt may. Theo báo cáo của ILO, giai đoạn 2013-2023, cơ cấu lao động theo trình độ học vấn cho thấy khoảng 50% lao động có trình độ tiểu học trở xuống trong khi trình độ đại học trở lên chỉ chiếm 4-8%. Dữ liệu về trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2022 càng cho thấy rõ cấu trúc kỹ năng thấp của ngành. Lao động không có bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn chiếm tới 80,5%. Chính cơ cấu này đã đặt ra gánh nặng chuyển đổi và nâng cấp cho doanh nghiệp: (i) Tỷ lệ lao động trình độ cao còn thấp khiến doanh nghiệp khó xây dựng đội ngũ nội bộ đủ năng lực về pháp lý quốc tế, quản trị rủi ro và báo cáo bền vững; (ii) Cơ cấu kỹ năng thấp hạn chế khả năng triển khai công nghệ xanh - số và các hệ thống mới; (iii) Khi chuyển sang mô hình sản xuất tự động hóa cao hơn, nguy cơ thay thế lao động kỹ năng thấp sẽ gia tăng, tạo áp lực xã hội và việc làm.

4.2. Rào cản từ vị thế trong chuỗi giá trị

Trong mô hình CMT, quan hệ giữa doanh nghiệp trong nước và nhà mua hàng quốc tế có sự bất cân xứng về quyền quyết định và phân bổ rủi ro. Doanh nghiệp chủ yếu tiếp nhận và tổ chức sản xuất theo đơn hàng do bên mua xác lập. Do đó, sự bất cân xứng không chỉ đến từ nhu cầu, mà còn đến từ sự điều chỉnh để giảm thiểu rủi ro của bên mua hàng quốc tế.

Khoảng 80% kim ngạch xuất khẩu của ngành là hàng may (Nguyễn Thanh Hải, 2026), trong đó năm 2025 Hoa Kỳ chiếm 45,1% và EU chiếm 11,9% (Thủy Chung, 2026). Sự phụ thuộc này trở thành một bất lợi chiến lược trong bối cảnh vĩ mô thế giới ngày càng trở nên bất ổn. Tại Hoa Kỳ, thuế đối ứng tăng từ mức trung bình 7-8% (Tạp chí Thương hiệu & Công luận, 2025) lên 20% tương đương với Bangladesh và cao hơn các quốc gia đối thủ như Indonesia, Campuchia 19% và Thổ Nhĩ Kỳ 15% (Bình Minh, 2025) làm mất lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các quốc gia cùng vị thế trong chuỗi. Tại châu Âu, thời tiết nóng kéo dài kỷ lục cùng với tác động địa chính trị từ xung đột Nga - Ukraine làm thay đổi cơ cấu nhu cầu và thúc đẩy xu hướng đặt hàng linh hoạt, thận trọng hơn, hệ quả là chu kỳ đặt hàng rút ngắn từ việc xác nhận đơn hàng trước 3 - 6 tháng xuống chỉ còn vài tuần (Ngọc Bảo, 2025).

Doanh nghiệp Việt Nam chỉ thực hiện công đoạn gia công với giá trị gia tăng thấp. Quyền kiểm soát thiết kế, thương hiệu, phân phối và điều kiện thương mại thuộc về nhà mua hàng quốc tế. Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh quốc tế càng làm gia tăng tình trạng này khi các doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với các quốc gia có chi phí lao động thấp như Bangladesh, Campuchia hay Myanmar. Do đó, đơn giá gia công neo ở mức thấp, biên lợi nhuận mỏng khiến khả năng tích lũy vốn cho đầu tư bền vững bị hạn chế.

Tổng thể, nguyên nhân không chỉ nằm ở hạn chế nội tại về vốn - công nghệ - nhân công, mà còn gắn chặt với vị thế giá trị gia tăng thấp và sự bất cân xứng quyền lực trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Do đó, nâng cao mức độ tuân thủ CSDDD đòi hỏi cách tiếp cận ở cấp độ hệ thống.

5. Giải pháp và lộ trình thích ứng cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam

5.1. Giải pháp nâng cao năng lực thực thi cho doanh nghiệp CMT

Trước những yêu cầu ngày càng chặt chẽ về thẩm định chuỗi giá trị theo CSDDD, việc nâng cao năng lực nội tại trở thành điều kiện then chốt để doanh nghiệp CMT duy trì đơn hàng và ổn định vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trước hết, doanh nghiệp cần chủ động nâng cao hiểu biết và năng lực tuân thủ pháp lý. Việc nắm vững các quy định của CSDDD cùng với hệ thống pháp luật lao động và môi trường của Việt Nam là nền tảng để xây dựng hệ thống quản trị rủi ro phù hợp. Doanh nghiệp cần hiểu rõ các nghĩa vụ thẩm định, cơ chế nhận diện và phòng ngừa rủi ro, yêu cầu truy xuất nguồn gốc, cũng như trách nhiệm khắc phục khi xảy ra vi phạm. Trong quá trình này, việc tham vấn chuyên gia và tham gia các chương trình đào tạo chuyên sâu có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm diễn giải chính xác và cập nhật kịp thời các thay đổi chính sách. Quan trọng hơn, doanh nghiệp cần tiếp cận tuân thủ với tinh thần nghiêm túc và dài hạn, thay vì duy trì tư duy đối phó, hoặc chuẩn bị hồ sơ mang tính hình thức, bởi trong bối cảnh trách nhiệm pháp lý gia tăng, các giải pháp bề nổi có thể làm gia tăng rủi ro mất thị trường trong tương lai.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu mức độ bất định vốn đặc trưng của ngành dệt may gia công, doanh nghiệp cần chuyển sang mô hình quản trị dựa trên dữ liệu. Đầu tư vào hệ thống phân tích đơn hàng, dự báo nhu cầu giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất, hạn chế phụ thuộc vào các đơn hàng ngắn hạn mang tính thời vụ. Khi kế hoạch sản xuất ổn định hơn, doanh nghiệp có thể giảm tình trạng tăng ca kéo dài và hợp đồng lao động ngắn hạn, qua đó hạn chế rủi ro vi phạm tiêu chuẩn lao động quốc tế. Đồng thời, quản trị dựa trên dữ liệu còn giúp kiểm soát tốt hơn định mức nguyên phụ liệu, chi phí và hiệu quả sản xuất, tạo nền tảng cho việc triển khai quản trị chuỗi cung ứng bền vững một cách thực chất.

Song song với cải thiện hệ thống quản trị, doanh nghiệp cần đầu tư mạnh mẽ vào nguồn nhân lực và năng lực quản lý. Ở cấp độ sản xuất, việc chuẩn hóa quy trình kỹ thuật và nâng cao tay nghề lao động có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế lẫn môi trường. Đào tạo thợ may nhằm giảm thiểu sai sót kỹ thuật và tối ưu hóa sơ đồ giác cắt giúp giảm lượng vải thừa, tiết kiệm chi phí và hạn chế phát sinh chất thải. Việc giảm phế liệu không chỉ

góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, mà còn củng cố bằng chứng tuân thủ trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thẩm định theo CSDDD. Đồng thời, doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống quản lý chất thải theo hướng chủ động và có khả năng truy xuất, bao gồm quy trình phân loại, thu gom, hợp tác tái chế và lưu trữ đầy đủ hồ sơ liên quan. Cách tiếp cận này vừa giúp giảm rủi ro pháp lý, vừa mở ra cơ hội tham gia vào các mô hình kinh tế tuần hoàn, qua đó nâng cao hình ảnh doanh nghiệp trong mắt các nhãn hàng quốc tế.

Bên cạnh việc chuẩn hóa quy trình và nâng cao tay nghề, doanh nghiệp cũng cần thiết lập hệ thống chỉ tiêu kiểm soát phế liệu sản xuất ở cấp độ vi mô, như tổ may, bàn cắt, hoặc từng chuyên. Việc xác định tỷ lệ vãi vụn tối đa cho phép trên mỗi đơn hàng, hoặc mỗi mét vải đầu vào giúp doanh nghiệp lượng hóa hiệu quả sử dụng nguyên liệu và tạo cơ sở đánh giá năng suất gắn với trách nhiệm môi trường. Các chỉ tiêu này cần được theo dõi định kỳ, so sánh với định mức kỹ thuật ban đầu và tích hợp vào hệ thống đánh giá nội bộ. Cách tiếp cận này không chỉ thúc đẩy ý thức tiết kiệm nguyên liệu ở từng đơn vị sản xuất, mà còn tạo ra dữ liệu minh chứng cụ thể cho hoạt động kiểm soát rủi ro môi trường trong chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh thực hiện nghĩa vụ thẩm định theo CSDDD, việc có số liệu định lượng về tỷ lệ phế liệu, quy trình xử lý và kết quả cải thiện theo thời gian sẽ giúp doanh nghiệp chứng minh nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực một cách có hệ thống, thay vì chỉ dừng ở cam kết chính sách.

Cuối cùng, trong bối cảnh yêu cầu thẩm định chuỗi giá trị mang tính liên kết và lan tỏa, doanh nghiệp CMT không thể hành động đơn lẻ. Việc tăng cường hợp tác với các tổ chức ngành như Hiệp hội Dệt May Việt Nam, Tập đoàn Dệt May Việt Nam và Công đoàn Dệt May Việt Nam giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin chính sách kịp thời, tham gia các chương trình đào tạo và chia sẻ chi phí chuyên đổi. Thông qua liên kết ngành, năng lực tập thể của toàn chuỗi cung ứng có thể được nâng cao, qua đó giảm thiểu rủi ro hệ thống và tăng cường vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế.

5.2. Vai trò hỗ trợ của Nhà nước và các hiệp hội

5.2.1. Vai trò hỗ trợ của Nhà nước

Nhà nước đã và đang triển khai một số chính sách liên quan đến phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội trong ngành dệt may, thông qua các chương trình thúc đẩy sản xuất sạch, tuân thủ tiêu chuẩn lao động quốc tế và chuyển đổi xanh trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, các chính sách này chủ yếu mang tính khuyến khích và định hướng chung, chưa trực tiếp tiếp cận các yêu cầu thẩm định bắt buộc theo chuỗi giá trị như quy định trong CSDDD. Do đó, việc hoàn thiện và điều chỉnh khung chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp dệt may Việt Nam đáp ứng các nghĩa vụ mới phát sinh từ CSDDD là cần thiết.

Để hạn chế tình trạng doanh nghiệp yêu cầu lao động tăng ca kéo dài, thu nhập thấp và hợp đồng lao động ngắn hạn, Nhà nước cần tăng cường công tác kiểm tra và rà soát chất lượng quản trị lao động theo pháp luật hiện hành. Người lao động từ đó có động lực làm việc và nâng cao năng lực chuyên môn, tạo ra nhiều giá trị hơn cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhà nước cũng có vai trò định hướng cho các chủ doanh nghiệp, quản lý xưởng gia công để làm việc nhiều hơn với dữ liệu, quản trị quyết định dựa trên kết quả thực tế. Từ đó nâng cao sự ổn định và khả năng thích nghi của doanh nghiệp qua việc điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất và sử dụng lao động, đồng thời khuyến khích xây dựng hệ thống tiền lương gắn với kỹ thuật và năng suất.

Đối với các hạn chế trong phân loại và xử lý vải thừa, vai trò của Nhà nước cần được thể hiện rõ nét hơn ở cả phương diện xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật lẫn thực thi pháp luật. Trước hết, các cơ quan chuyên môn về môi trường và công thương cần phối hợp với doanh nghiệp dệt may, hiệp hội ngành hàng và đơn vị xử lý chất thải để ban hành bộ tiêu chí phân loại vải vụn, giấy, màng nhựa và các phụ liệu đi kèm theo hướng thống nhất, dễ áp dụng và phù hợp với quy định hiện hành. Việc chuẩn hóa tiêu chí phân loại ngay từ khâu bàn cắt sẽ giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong thu gom, tái chế hoặc xử lý, đồng thời giảm thiểu tình trạng lẫn tạp chất gây khó khăn cho khâu xử lý cuối cùng. Song song đó, Nhà nước cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát và xử phạt nghiêm các hành vi tập kết, đốt hoặc chôn lấp trái phép chất thải dệt may gây ô nhiễm môi trường. Cơ chế xử phạt cần đủ sức răn đe, đi kèm với yêu cầu khắc phục hậu quả và công khai thông tin vi phạm.

Hơn nữa, Nhà nước có thể chủ động xây dựng và phát triển một bộ chứng chỉ bền vững quốc gia dành riêng cho ngành, với tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Bộ chứng chỉ này cần được thiết kế theo hướng tích hợp các chuẩn mực quốc tế phổ biến như ISO 9001, Tiêu chuẩn Dệt may hữu cơ toàn cầu (Global Organic Textile Standard - GOTS), OEKO-TEX, SA8000, WRAP và REACH, nhưng được điều chỉnh theo lộ trình và năng lực thực tế của doanh nghiệp Việt Nam. Quan trọng hơn, Nhà nước cần thúc đẩy cơ chế công nhận tương đương qua thỏa thuận song phương với phía EU để chứng chỉ này được chấp nhận trong hoạt động xuất khẩu. Khi đó, doanh nghiệp Việt Nam chỉ cần tập trung tuân thủ một hệ thống tiêu chuẩn thống nhất thay vì chạy theo nhiều chứng nhận rời rạc, tốn kém và chồng chéo. Điều này sẽ giúp giảm chi phí tuân thủ, tránh tình trạng chồng chéo chứng nhận, đồng thời chuẩn hóa quản trị bền vững trong toàn ngành.

Như vậy, Nhà nước sẽ giữ vai trò trung tâm trong việc hoàn thiện khung pháp lý, tăng cường giám sát thực thi và định hướng chuyển đổi mô hình quản trị lao động và môi trường theo hướng chủ động, dựa trên phòng ngừa rủi ro.

5.2.2. Vai trò hỗ trợ của các hiệp hội liên quan trong ngành dệt may

Vai trò của các hiệp hội ngành nghề như VCCI và Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS) ngày càng quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp dệt may, đặc biệt là nhóm SMEs, nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững.

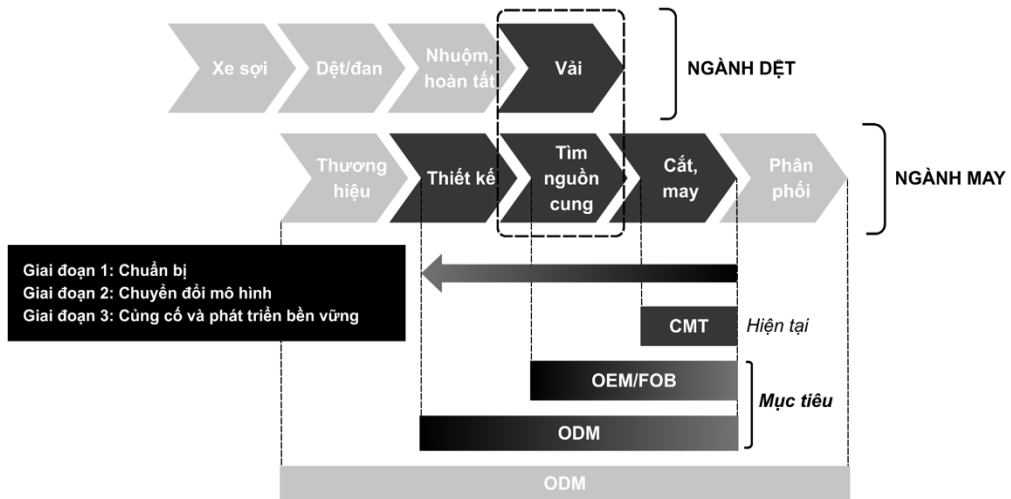
Trước hết, các hiệp hội có thể đóng vai trò là cầu nối tăng cường kết nối và hợp tác giữa doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, thông qua các hoạt động như tọa đàm, hội thảo, workshop và các diễn đàn chuyên môn. Những hoạt động này giúp doanh nghiệp chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn về quản trị sản xuất, chuẩn hóa quy trình cắt may nhằm giảm thiểu vải thừa, nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu và giảm chi phí, cũng như trao đổi kiến thức về quản trị hiện đại, chuyển đổi số, ứng dụng ERP, MES, hay các nền tảng dữ liệu nhằm nâng cao khả năng kiểm soát đơn hàng, chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Bên cạnh đó, thúc đẩy hợp tác dài hạn giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ trong cùng ngành giúp chia sẻ đơn hàng trong các giai đoạn cao điểm theo mùa. Điều này góp phần tăng khả năng thích nghi trước biến động của thị trường, hạn chế rủi ro thiếu hụt năng lực sản xuất và nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ngoài vai trò kết nối, các hiệp hội còn là kênh trung gian quan trọng giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Thông qua việc tổng hợp ý kiến từ thực tiễn, các hiệp hội có thể phối hợp với cơ quan chức năng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách liên quan đến quản trị lao động, bảo vệ môi trường, chuyển đổi xanh và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Nhờ đó, chính sách ban hành có tính khả thi cao hơn, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp từng bước đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe về trách nhiệm xã hội và môi trường trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu.

5.3. Chiến lược nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị để thích ứng bền vững

Từ thực trạng nhận thức còn hạn chế, năng lực thực thi chưa đồng đều và vị thế yếu trong chuỗi giá trị toàn cầu, việc thích ứng bền vững của doanh nghiệp gia công không thể chỉ dừng ở tuân thủ thụ động mà cần một chiến lược dài hạn nhằm nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị, trong đó chuyển đổi từ CMT sang FOB (Free On Board) và tiến tới ODM (Original Design Manufacturing) là hướng đi quan trọng để gia tăng giá trị, nâng cao quyền chủ động trong chuỗi cung ứng và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu thâm định bền vững.

Biểu đồ 2. Chiến lược nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị để thích ứng bền vững

Nguồn: Nhóm tác giả minh họa

Ở giai đoạn chuẩn bị, vai trò định hướng của Nhà nước và hiệp hội ngành là then chốt thông qua truyền thông, đào tạo và cung cấp thông tin về xu hướng tái cấu trúc chuỗi giá trị và yêu cầu tuân thủ từ các thị trường lớn. Theo Ajzen (1991), nhận thức về kỳ vọng của thị trường ảnh hưởng đến ý định thay đổi hành vi; do đó, khi doanh nghiệp nhận thấy nâng cấp mô hình là xu thế tất yếu, khả năng chuyển đổi sẽ cao hơn. Về phía doanh nghiệp, cần đánh giá năng lực nội tại, xây dựng lộ trình phù hợp và chủ động học hỏi công nghệ, quản trị và R&D, dù việc chuyển sang FOB/ODM đòi hỏi vốn lớn và năng lực quản trị cao hơn.

Trong giai đoạn chuyển đổi, Nhà nước cần triển khai các chính sách hỗ trợ cụ thể như tín dụng ưu đãi, quỹ đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đối với mô hình FOB/OEM, doanh nghiệp cần đa dạng hóa nguồn cung, tăng cường liên kết nội địa, hoặc đầu tư vào sản xuất nguyên liệu nhằm nâng cao khả năng truy xuất và minh bạch chuỗi cung ứng. Trong khi đó, doanh nghiệp ODM cần tập trung phát triển năng lực thiết kế, đổi mới sáng tạo, xây dựng thương hiệu và tích hợp yếu tố bền vững, văn hóa địa phương để tạo lợi thế cạnh tranh.

Ở giai đoạn củng cố, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế, tăng cường giám sát tuân thủ tiêu chuẩn lao động và môi trường, đồng thời thúc đẩy hợp tác thương mại quốc tế. Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống theo dõi hiệu quả chuyển đổi, quản trị dựa trên dữ

liệu và nâng cao khả năng thích ứng. Minh bạch thông tin và hợp tác chiến lược với đối tác sẽ giúp tăng mức độ tin cậy và ổn định quan hệ dài hạn. Như vậy, nâng cấp từ CMT sang FOB và ODM không chỉ là thay đổi mô hình sản xuất, mà còn là quá trình tái cấu trúc chiến lược toàn diện, góp phần gia tăng giá trị, nâng cao quyền thương lượng và hướng tới phát triển bền vững trong chuỗi giá trị toàn cầu.

6. Kết luận

Việc EU ban hành CSDDD đánh dấu sự chuyển dịch từ cơ chế tự nguyện sang khung pháp lý bắt buộc trong quản trị xanh chuỗi giá trị. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo mô hình gia công trở thành nhóm chịu tác động đáng kể do vị thế phụ thuộc và năng lực kiểm soát chuỗi cung ứng còn hạn chế.

Nghiên cứu rút ra ba kết luận chính. *Thứ nhất*, mức độ nhận thức của doanh nghiệp về CSDDD vẫn còn thấp, cho thấy trạng thái thích ứng mang tính bị động và tiềm ẩn rủi ro. *Thứ hai*, áp lực tuân thủ chủ yếu xuất phát từ cấu trúc chuỗi giá trị do bên mua chi phối, khi các yêu cầu pháp lý từ doanh nghiệp EU được chuyển xuống nhà cung ứng dù doanh nghiệp CMT có biên lợi nhuận thấp và nguồn lực hạn chế. *Thứ ba*, năng lực quản trị bền vững nội tại còn ở mức sơ khai, đặc biệt trong quản trị lao động, môi trường và hệ thống dữ liệu phục vụ minh bạch chuỗi cung ứng.

Do đó, thích ứng với CSDDD đòi hỏi sự chuyển đổi đồng thời ở cả cấp độ chính sách và doanh nghiệp. Nhà nước cần tăng cường cơ chế hỗ trợ chuyển đổi xanh, trong khi doanh nghiệp cần xem quản trị bền vững và minh bạch dữ liệu như nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Bình Minh (2025). *Chi tiết mức thuế đối ứng Tổng thống Trump áp lên các đối tác thương mại của Mỹ*. VnEconomy. <https://vneconomy.vn/chi-tiet-muc-thue-doi-ung-tong-thong-trump-ap-len-cac-doi-tac-thuong-mai-cua-my.htm>
2. Hoàng Minh (2026). Lao động dệt may Việt Nam: Bị bỏ lại phía sau hay đang đứng trước một ngã rẽ? *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn*. <https://thesaigontimes.vn/lao-dong-det-may-viet-nam-bi-bo-lai-phia-sau-hay-dang-dung-truoc-mot-nga-re/>
3. Minh Kỳ (2022). *Xử lý rác thải vải: Hình thành nguồn nguyên liệu thứ cấp*. Báo Công Thương. <https://congthuong.vn/xu-ly-rac-thai-vai-hinh-thanh-nguon-nguyen-lieu-thu-cap-216227.html>
4. Ngọc Bảo (2025). *Đơn hàng “chốt” sát giờ, doanh nghiệp dệt may tăng tốc xử lý để không mất cơ hội*. <https://vietnambiz.vn/don-hang-chot-sat-gio-doanh-nghiep-det-may-tang-toc-xu-ly-de-khong-mat-co-hoi-20251230143145633.htm>
5. Nguyễn Thanh Hải (2026). *Dệt may vượt khó, giữ đà xuất khẩu*. <https://cafef.vn/det-may-vuot-kho-giu-da-xuat-khau-188260117082329473.chn>

6. Nguyễn Thị Quỳnh Nga và cộng sự (2024). *Giải pháp xử lý và tái chế vải vụn thành các bộ trang phục và phụ kiện đi kèm nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho các xưởng may tại thành phố Hải Phòng*. Tạp chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-xu-ly-va-tai-che-vai-vun-thanh-cac-bo-trang-phuc-va-phu-kien-di-kem-nham-nang-cao-hieu-qua-kinh-te-cho-cac-xuong-may-tai-thanh-pho-hai-phong-122404.htm>
7. Phiên An (2025). *Ai đang gánh chi phí thuế quan của ông Trump? Báo VnExpress Kinh doanh*. <https://vnexpress.net/ai-dang-ganh-chi-phi-thue-quan-cua-ong-trump-4950793.html>
8. Tạp chí Thương hiệu & Công luận (2025). *Thuế quan Mỹ và “nút thắt nội tại”: Dệt may Việt Nam trước thách thức kép*. <https://thuonghieulongluan.com.vn/thue-quan-my-va-nut-that-noi-tai-det-may-viet-nam-truc-thach-thuc-kep-a276905.html>
9. Thanh Hà (2025). *[eMagazine] Thị trường dệt may EU: Cách tiếp cận mới trong bối cảnh mới*. Tạp chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/magazine/emagazine--thi-truong-det-may-eu-cach-tiep-can-moi-trong-boi-can-moi-338986.htm>
10. Thanh Thủy (2024). *Dệt may Việt Nam gia tăng lợi thế cạnh tranh bằng chiếu sáng xanh*. VnEconomy. <https://vneconomy.vn/det-may-viet-nam-gia-tang-loi-the-can-hanh-tranh-bang-chieu-sang-xanh.htm>
11. Thiên Ý (2025). *Thu nhập của công nhân dệt may Việt Nam vẫn thấp*. <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/thu-nhap-cua-cong-nhan-det-may-viet-nam-van-thap-d56123.html>
12. Thủy Chung (2026). *Xuất khẩu hàng dệt may sang các thị trường năm 2025*. <https://vinanet.vn/thuong-mai-cha/xuat-khau-hang-det-may-sang-cac-thi-truong-nam-2025-805096.html>
13. Trang và cộng sự (2025). *Quy định về thẩm định chuỗi cung ứng của thị trường châu Âu và Ảnh hưởng tới xuất khẩu Việt Nam*. TTWTO VCCI. <https://trungtamwto.vn/an-pham/31514-bao-cao-quy-dinh-ve-tham-dinh-chuoi-cung-ung-cua-thi-truong-chau-au-va-anh-huong-toi-xuat-khau-viet-nam>
14. TTWTO VCCI (n.d.) - *Việt Nam thành nhà xuất khẩu may mặc lớn thứ hai thế giới*. <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/18273-viet-nam-thanh-nha-xuat-khau-may-mac-lon-thu-hai-the-gioi>
Tiếng Anh:
 1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
 2. CBI. (2025). *What is the demand for apparel on the European market?* <https://www.cbi.eu/market-information/apparel/what-demand>
 3. Gereffi and et al. (2003). *The global apparel value chain: What prospects for upgrading by developing countries* (pp.2009-12). Vienna: United Nations Industrial Development Organization.
 4. Naqvi and et al (2024). Social and environmental impacts in textile production. In *Dye pollution from textile industry: Challenges and opportunities for sustainable development* (pp. 423-453). Singapore: Springer Nature Singapore.
 5. Thaichon, S. Q. (2025). National Strategy to Boost Vietnam’s Textile and Garment Productivity through Innovation and Technology. APO. <https://doi.org/https://doi.org/10.61145/XMRM6306>